

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023**  
**của Ban Dân tộc**

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ban Dân tộc.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Ban Dân tộc (theo Mẫu biểu số 03 Biểu số 4 đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Ban, Trưởng, Phó phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ban và kế toán đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Công thông tin điện tử BDT;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG BAN**



**Pi Năng Thị Thủy**

Mã chương: 483

Mẫu biểu số 03

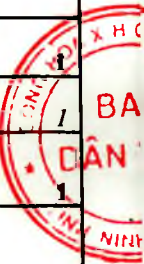
Đơn vị báo cáo: Ban Dân Tộc Tỉnh Ninh Thuận

**BÁO CÁO**  
**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM SO VỚI DỰ TOÁN 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-BDT ngày 28 tháng 02 năm 2023)

I- Số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán năm	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng	
						Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2+1	4	5=4-2	6=4/2	7=4-3	8=4/3
	<b>Tổng số</b>	<b>180.514.698</b>	<b>10.799.359.000</b>	<b>12.209.413.698</b>	<b>4.990.255.548</b>	<b>- 5.809.103.452</b>	<b>0</b>	<b>- 7.219.158.150</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>Chi thường xuyên</b>								
<b>I</b>	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>	<b>180.514.698</b>	<b>2.698.359.000</b>	<b>2.878.873.698</b>	<b>2.762.378.048</b>	<b>64.019.048</b>	<b>1</b>	<b>- 116.495.650</b>	<b>1</b>
1	Dự toán năm trước chuyển sang CCTL	180.514.698	51.000.000	231.514.698	174.575.264	123.575.264	3	- 56.939.434	1
2	Kinh phí thường xuyên theo định mức (chi con người và chi hoạt động)	180.514.698	2.292.369.000	2.292.369.000	2.292.369.000	-	1	-	1
2.1	Kinh phí thường xuyên theo định mức giao đầu năm		2.186.390.000	2.186.390.000	2.186.390.000	-		-	
2.1	Dự toán chi thực hiện chi trả lương và các khoản đóng góp theo quy định		105.979.000	105.979.000	27.006.000	- 78.973.000	0	- 78.973.000	0
3	Kinh phí không thường xuyên		354.990.000	354.990.000	295.433.784	- 59.556.216	1	- 59.556.216	1
3.1	Dự toán giao đầu năm		256.000.000	256.000.000	197.895.784	- 58.104.216		- 58.104.216	1
3.2	Dự toán chi Hội thảo và Iso năm 2022 (QĐ 269/QĐ-UBND)		33.000.000	33.000.000	33.000.000	-		-	1
3.3	Dự toán chi mua máy móc văn phòng (QĐ 564/QĐ-UBND và QĐ 1706/QĐ-UBND)		65.990.000	65.990.000	64.538.000	1.452.000	-	1.452.000	1
<b>B</b>	<b>Chi Chương trình MTQ phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN</b>		<b>8.101.000.000</b>	<b>9.330.540.000</b>	<b>2.227.877.500</b>	<b>- 5.873.122.500</b>	<b>0</b>	<b>- 7.102.662.500</b>	<b>0</b>
1	Tiểu dự án 2 của DA 5		1.556.000.000	1.556.000.000	324.000	- 1.555.676.000	0	- 1.555.676.000	0
2	Tiểu dự án 4 của DA 5	1082000000	3.784.000.000	4.866.000.000	136.350.000	- 3.647.650.000	0	- 4.729.650.000	0
3	Tiểu dự án 2 của DA9		361.000.000	361.000.000	350.555.400	- 10.444.600	1	- 10.444.600	1
4	Tiểu dự án 1 của DA 10		1.935.000.000	1.935.000.000	1.658.528.100	- 276.471.900	1	- 276.471.900	1
5	Tiểu dự án 2 của DA 10	88000000	273.000.000	361.000.000	-	- 273.000.000	-	- 361.000.000	-
6	Tiểu dự án 3 của DA 10	59540000	192.000.000	251.540.000	82.120.000	- 109.880.000	0	- 169.420.000	0



## II. Thuyết minh:

- Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng kinh phí trong năm: **9.330.540.000** đồng, đã thực hiện: **2.227.877.500** đồng. Số còn lại: **7.102.662.500** đồng. Cụ thể:

\* **Tiểu dự án 2 của DA 5 (0515)**: Kinh phí cấp 1.556.000.000 đồng, đã thực hiện 324.000 đồng. Số còn lại: 1.555.676.000 đồng (NSTW: 1.352.761.000 đồng; NSĐP: 202.915.000 đồng), Lý do không thể giải ngân được vốn vì Ủy ban Dân tộc mới ban hành Bộ tài liệu Chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các nhóm đối tượng 3 và 4 vào ngày 19-20/12/2023

\* **Tiểu dự án 4 của DA 5 (0515)**: Kinh phí cấp: 4.866.000.000 đồng ( NSTW: 4.372.000.000 đồng; NSĐP: 494.000.000 đồng) thực hiện 136.350.000 đồng. Số còn lại: 4.729.650.000 đồng (NSTW: 4.235.650.000; NSĐP: 494.000.000 đồng). Lý do chưa giải ngân được vốn vì Ủy ban Dân tộc mới ban hành Bộ tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình vào ngày 08/12/2023

\* **Tiểu dự án 2 của DA9 (0519)**: Kinh phí cấp: 361.000.000 đồng. Đã thực hiện 350.444.400 đồng. Số còn lại: 10.444.600 đồng (NSTW: 9.082.000 đồng; NSĐP: 1.362.600 đồng).

\* **Tiểu dự án 1 của DA 10 (0521)**: Kinh phí cấp: 1.935.000.000 đồng. Đã thực hiện 1.658.528.100 đồng. Số còn lại: 276.471.900 đồng (NSTW: 240.410.000 đồng; NSĐP: 36.061.900 đồng). Lý do số còn dư: số người uy tín tham gia ít hơn so với dự kiến

\* **Tiểu dự án 2 của DA 10 (0521)**: 361.000.000 đồng ( NSTW: 325.000.000 đồng; NSĐP: 36.000.000 đồng) Trong năm chưa thực hiện vì Trung ương ban hành hướng dẫn chậm, nội dung chung chung, chưa chi tiết

\* **Tiểu dự án 3 của DA 10 (0521)**: 251.540.000 đồng. Trong năm chưa thực hiện 82.120.000 đồng. Số còn lại 169.420.000 đồng ( NSTW: 147.321.000 đồng; NSĐP: 22.099.000 đồng) chuyển sang năm 2024 thực hiện

- Số chuyển nguồn sang năm 2024: 7.102.662.500 đồng (NSTW: 6.310.224.000 đồng, NSĐP: 792.438.500 đồng)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN**

Ngày tháng 02 năm 2024  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Phan Thị Như Thủy**



**Pi Năng Thị Thủy**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-BDT ngày 28 tháng 02 năm 2024)

ĐV tính: đồng



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Dự toán chi ngân sách</b>	<b>4.990.255.548</b>	<b>4.990.255.548</b>		
<b>I</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>2.762.378.048</b>	<b>2.762.378.048</b>		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.292.369.000	2.292.369.000		
2	Kinh phí CCTL	174.575.264	174.575.264		
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	295.433.784	295.433.784		
	Trong đó:				
	Chi đặc thù	197.895.784	197.895.784		
a	Dự toán chi Hội thảo và Iso năm 2022 (QĐ 269/QĐ-UBND)	33.000.000	33.000.000		
b	Dự toán chi mua máy móc văn phòng (QĐ564/QĐ-UBND và QĐ 1706/QĐ-UBND)	64.538.000	64.538.000		
<b>II</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và MN</b>	<b>2.227.877.500</b>	<b>2.227.877.500</b>		
1	Tiểu dự án 2 của DA 5: Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS và miền núi.	324.000	324.000		
2	Tiểu dự án 4 của DA 5: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	136.350.000	136.350.000		
3	Tiểu dự án 2 của DA9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	350.555.400	350.555.400		
4	Tiểu dự án 1 của DA 10: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn	1.658.528.100	1.658.528.100		
5	Tiểu dự án 2 của DA 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0		
6	Tiểu dự án 3 của DA 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	82.120.000	82.120.000		